Câu **1**: [VD]

Phép cộng viết bằng số La Mã có thể tạo ra từ 10 que diêm (tính cả dấu cộng và dấu bằng) mà không có số nào lớn hơn 10 là:  
(Chọn tất cả các đáp án đúng)

A. 4+6=10

B. 5+5=10

C. 3+2=5 D. 2+2=4

 1 + 4 = 5

 1 + 1 = 2

 10 + 1 = 11

 1 + 9 = 10

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Các số La Mã thường dùng: I (một); V (năm); X (mười).  
Quy tắc viết số La Mã là phải cộng, trái trừ:  
Chữ số thêm vào bên phải là cộng thêm (nhỏ hơn chữ số gốc) và không được thêm quá 3 lần số.  
Những số viết bên trái có thể nghĩa là trừ đi.  
Các phép tính chuyển sang số La Mã là:  
I V + V I = X ( 4 + 6 = 10 ) – dùng 12 que diêm;  
V + V = X ( 5 + 5 = 10 ) – dùng 10 que diêm  
I I I + I I = V ( 3 + 2 = 5 ) – dùng 11 que diêm  
I I + I I = I V ( 2 + 2 = 4 ) – dùng 11 que diêm  
I + I V = V ( 1 + 4 = 5 ) – dùng 10 que diêm  
I + I = I I ( 1 + 1 = 2 ) – dùng 8 que diêm  
I + I X = X ( 1 + 9 = 10 ) – dùng 10 que diêm  
Đáp án 10 + 1 = 11 loại vì có số 11 lớn hơn 10 .  
**Đáp án:**5 + 5 = 10 ; 1 + 4 = 5 ; ; 1 + 9 = 10

Câu **2**: [VD]

Điền số thích hợp vào ô trống:  
  
Từ các số I , I I , X có thể lập được bao nhiêu số La Mã nhỏ hơn 13 ? (không nhất thiết phải dùng hết cả ba số đó)  
Trả lời: [[7]]

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Các số La Mã thường dùng: I (một); V (năm); X (mười).  
Quy tắc viết số La Mã là phải cộng, trái trừ:  
Chữ số thêm vào bên phải là cộng thêm (nhỏ hơn chữ số gốc) và không được thêm quá 3 lần số.  
Những số viết bên trái có thể nghĩa là trừ đi.  
theo Lí thuyết X là 10 ; I đứng sau X thì số mang phép cộng còn I đứng trước X là phép trừ. Tương tự I V là số 4 và V I là số 6 ; V I I là số 7 ; V I I I là số 8 .  
Các số được lập ra là : I ; I I ; I I I ; I X ; X ; X I ; X I I  
Ta  có: 7 số.  
**Đáp án: 7**

Câu **3**: [VD]

Điền số thích hợp vào ô tống.  
Dùng cả hai que diêm có thể tạo ra bao nhiêu số La Mã khác nhau nhỏ hơn 21 ? (trả lời bằng số tự nhiên).  
Tạo ra [[3]] số.

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Các số La Mã thường dùng: I (một); V (năm); X (mười).  
Quy tắc viết số La Mã là phải cộng, trái trừ:  
Chữ số thêm vào bên phải là cộng thêm (nhỏ hơn chữ số gốc) và không được thêm quá 3 lần số.  
Những số viết bên trái có thể nghĩa là trừ đi.  
  
X là 10 ; I đứng sau X thì số mang phép cộng còn I đứng trước X là phép trừ.  
Tương tự I V là số 4 và V I là số 6 ; V I I là số 7 ; V I I I là số 8 .  
Các số La Mã tạo từ hai que diêm là: **I I ; V ; X**  
**Đáp án:**tạo ra 3 số.

Câu **4**: [VD]

Chọn số có cách đọc sai trong các đáp án dưới đây

A. I: một

B. VI:năm mốt

C. IV: bốn D. XXII: hai mươi hai

 X X I I I : hai ba

 X V I : mười năm sáu

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**Các số La Mã thường dùng: I (một); V (năm); X (mười).  
Quy tắc viết số La Mã là phải cộng, trái trừ:  
Chữ số thêm vào bên phải là cộng thêm (nhỏ hơn chữ số gốc) và không được thêm quá 3 lần số.  
Những số viết bên trái có thể nghĩa là trừ đi.  
  
Các số có cách đọc sai là:  
V I : năm mốt; X X I I I : hai ba và X V I : mười năm sáu

Câu **5**: [VD]

Điền số nào vào chỗ ba chấm để dãy số: I I , I V , … , V I I I , X trở thành dãy số có quy luật.

A. VII B. V

C. VI

D. XII

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Các số La Mã thường dùng: I (một); V (năm); X (mười).  
Quy tắc viết số La Mã là phải cộng, trái trừ:  
Chữ số thêm vào bên phải là cộng thêm (nhỏ hơn chữ số gốc) và không được thêm quá 3 lần số.  
Những số viết bên trái có thể nghĩa là trừ đi.  
Dãy số trên là 2 , 4 , …, 8 , 10 là các số chẵn nên cần điền số 6 vào chỗ ba chấm, số 6 viết bằng số La Mã là V I .  
**Đáp án: V I**

Câu **6**: [VD]

Chọn đáp án đúng:  
Đâu là dãy các số La Mã tăng dần từ 2 đến 20 ? Trong đó số liền sau lớn hơn số liền trước hai đơn vị.

A. II;IV;VI;VIII;X;XII;XIV;XVIII;XX. B. II;IV;VI;VIII;X;XII;XIV;XVI;XVIII.

C. II;IV;VI;VIII;X;XII;XIV;XVI;XVIII;XX.

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Một số chữ số La Mã thường dùng là:  
I : một V : năm X : mười  
  
Dãy các số tăng dần từ 2 đến 20 mà số liền sau lớn hơn số liền trước hai đơn vị là: 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; 10 ; 12 ; 14 ; 16 ; 18 ; 20 .  
Tương ứng với các số trên là các số La Mã: I I ; I V ; V I ; V I I I ; X ; X I I ; X I V ; X V I ; X V I I I ; X X .  
**Đáp án:**  
I I ; I V ; V I ; V I I I ; X ; X I I ; X I V ; X V I ; X V I I I ; X X .

Câu **7**: [VD]

Bạn hãy điền số thích hợp vào ô trống.  
Cho các số La Mã: I I ; V ; X I I ; I V ; X X .  
Hiệu của số lớn nhất với số nhỏ nhất trong các số ở trên là [[18]].  
(Kết quả được viết dưới dạng số tự nhiên)

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**:  
Một số chữ số La Mã thường dùng là:  
I : một; V : năm; X : mười.  
  
Số La Mã I I là số 2 .  
Số La Mã V là số 5 .  
Số La Mã X I I là số 12 .  
Số La Mã I V là số 4 .  
Số La Mã X X là số 20 .  
Vì 2 < 4 < 5 < 12 < 20 nên thứ tự các số La Mã giảm dần là X X ; X I I ; V ; I V ; I I .  
Vậy số La Mã lớn nhất số 20 , số La Mã nhỏ nhất là 2 .  
Do đó hiệu của số lớn nhất với số nhỏ nhất trong các số ở trên là:  
20 − 2 = 18  
**Đáp án:**  
18

Câu **8**: [VD]

Bạn hãy chọn đáp án đúng.  
Cho các số: I I ; V I ; X I ; X I I I ; I V ; X X I .  
Tổng của số nhỏ nhất với số lớn nhất trong các số trên là bao nhiêu?

A. 32 B. 22

C. XXIII

D. XVIII

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Một số chữ số La Mã thường dùng là:  
I : một V : năm X : mười  
  
Các số đã cho là: 2 , 6 , 11 , 13 , 4 , 21. Số nhỏ nhất là 2 và số lớn là: 21 .  
Tổng của hai số trên là: 2 + 21 = 23 viết ở dạng số La Mã là X X I I I .  
**Đáp án:**X X I I I .

Câu **9**: [VD]

Bạn hãy chọn đáp án đúng.  
Cho dãy số: I , I I , I I I , V , V I I I , a có quy luật: Mỗi số hạng (kể từ số hạng thứ 3 ) bằng tổng 2 số hạng đứng liền trước nó.  
Số La Mã a là số nào sau đây?

A. IX B. XI C. XII

D. XIII

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Một số chữ số La Mã thường dùng là:  
I : một V : năm X : mười  
  
Năm số đầu của dãy trên là 1 ; 2 ; 3 ; 5 ; 8 .  
Vì dãy có quy luật: Mỗi số hạng (kể từ số hạng thứ 3 ) bằng tổng 2 số hạng đứng liền trước nó nên số tiếp theo của dãy trên là: 5 + 8 = 13 .  
Vậy a = X I I I .  
**Đáp án:**  
X I I I

Câu **10**: [VD]

Bạn hãy chọn đáp án đúng.  
Cho bảng số La Mã:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| XI | XII | XIII | XIV | XV | XVI | XVII | XVIII | XIX | XX |
| 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |

Dãy số: V I I I ; X ; X I I ; a ; X V I ; X V I I I có quy luật: mỗi số hạng (kể từ số hạng thứ 2 ) bằng số hạng đứng trước nó cộng với một số.  
Số La Mã a là bao nhiêu để dãy các số trên có quy luật đúng?

A. XI B. X C. XV

D. XIV

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Một số chữ số La Mã thường dùng là:  
I : một; V : năm; X : mười.  
  
Các số của dãy là:  
8 ; 10 ; 12 ; a ; 16 ; 18 có quy luật: Số hạng đứng sau bằng số hạng đứng trước cộng với 2 .  
Do đó số a có giá trị là: 12 + 2 = 14 .  
Số 14 được viết dưới dạng số La Mã là: X I V .  
Vậy đáp án đúng là: X I V .  
**Đáp án:**  
X I V

Câu **11**: [VD]

Đúng điền 1 , sai điền 0 thích hợp vào ô trống.  
X X I V đọc là: mười mười bốn [[0]].  
X X V I I I đọc là: hai mươi tám [[1]].  
Kết quả của phép tính X X I X − I X đọc là hai mươi [[1]].  
Kết quả của phép tính X I X + V I − X V đọc là ba mươi [[0]].

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Một số chữ số La Mã thường dùng là:  
I : một V : năm X : mười  
  
X X I V là số 24 đọc là hai mươi tư.  
Do đó: X X I V đọc là: mười mười bốn là **sai**.  
X X V I I I là số 28 đọc là hai mươi tám.  
Do đó: X X V I I I đọc là: hai mươi tám là **đúng**.  
X X I X − I X = 29 − 9 = 20 = X X đọc là hai mươi.  
Do đó: Kết quả của phép tính X X I X − I X đọc là hai mươi là **đúng**.  
X I X + V I − X V = 19 + 6 − 15 = 10 = X đọc là mười.  
Do đó: Kết quả của phép tính X I X + V I − X V đọc là ba mươi là **sai**.  
**Đáp án:**  
0  
1  
1  
0

Câu **12**: [VD]

Bạn hãy chọn đáp án đúng.  
Trong các số: V I ; V ; X ; X I I ; X X ; X V ; X V I I , tổng của các số nhỏ hơn 12 là bao nhiêu?

A. XXI

B. XV C. XI

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Một số chữ số La Mã thường dùng là:  
I : một V : năm X : mười  
  
Các số đã cho là: 6 , 5 , 10 , 12 , 20 , 15 , 17.  
Trong các số trên, các số nhỏ hơn 12 là: 6 ; 5 ; 10 .  
Tổng của các số này là: 6 + 5 + 10 = 21 .  
Số 21 viết ở dạng số La Mã là X X I .  
Vậy đáp án đúng là: X X I .  
**Đáp án:**  
X X I

Câu **13**: [VD]

Bạn hãy chọn đáp án đúng.  
Cho phép tính: 15 × 2 + 560 − 577 .  
Kết quả của phép tính trên viết theo số La Mã là bao nhiêu?

A. XVI B. XV C. XIV

D. XIII

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Một số chữ số La Mã thường dùng là:  
I : một V : năm X : mười  
  
Ta có: 15 × 2 + 560 − 577 = 30 + 560 − 577 = 590 − 577 = 13.  
Số 13 viết theo số La Mã là X I I I .  
**Đáp án:**X I I I .

Câu **14**: [VD]

Chọn các đáp án đúng. (Có thể có nhiều hơn một đáp án đúng).

A. XIX−IV+III>X+VII−II.

B. XXIX+XI−XX<XV+VI.

C. XIV−III+IX>XXVII+III−IX D. VIII+IX+III<XXIV+III−VII

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Một số chữ số La Mã thường dùng là:  
I : một V : năm X : mười  
  
Ta có:  
+) X I X − I V + I I I = 19 − 4 + 3 = 18 và X + V I I − I I = 10 + 7 − 2 = 15  
nên X I X − I V + I I I > X + V I I − I I .  
+) X X I X + X I − X X = 29 + 11 − 20 = 40 − 20 = 20 và X V + V I = 15 + 6 = 21  
nên X X I X + X I − X X < X V + V I .  
+) X I V − I I I + I X = 14 − 3 + 9 = 11 + 9 = 20 và X X V I I + I I I − I X = 27 + 3 − 9 = 30 − 9 = 21  
nên X I V − I I I + I X > X X V I I + I I I − I X là sai.  
+) V I I I + I X + I I I = 8 + 9 + 3 = 17 + 3 = 20 và X X I V + I I I − V I I = 24 + 3 − 7 = 27 − 7 = 20  
nên V I I I + I X + I I I < X X I V + I I I − V I I là sai.  
**Đáp án:**  
X I X − I V + I I I > X + V I I − I I .  
X X I X + X I − X X < X V + V I .

Câu **15**: [VD]

Hãy chọn các đáp án đúng (Có thể có nhiều đáp án đúng):

A. Kết quả của phép tính XVII−X+II là IX.

B. Lấy kết quả của phép tính VIII+II−V chia cho 5 ta được kết quả là II. C. Gấp kết quả của phép tính XV−VI+I lên 2 lần thì được kết quả của phép tính X−V+XIV.

D. Giảm kết quả của phép tính XXIV−XII+II hai lần thì được kết quả của phép tính V+II.

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Một số chữ số La Mã thường dùng là:  
I : một V : năm X : mười  
Gấp, giảm một số đi một số lần.  
  
+) X V I I − X + I I = 17 − 10 + 2 = 9 .  
Kết quả của phép tính X V I I − X + I I là I X .  
+) V I I I + I I − V = 8 + 2 − 5 = 5 , lấy 5 chia cho 5 thì được 1 .  
Kết quả của phép tính V I I I + I I − V chia cho 5 ta được kết quả là I .  
+) X V − V I + I = 15 − 6 + 1 = 10 , gấp 10 lên 2 lần được 10 × 2 = 20 .  
X − V + X I V = 10 − 5 + 14 = 19 .  
Như vậy, gấp kết quả của phép tính X V − V I + I lên 2 lần thì được kết quả của phép tính X − V + X I V là sai.  
+) X X I V − X I I + I I = 24 − 12 + 2 = 14 . Giảm 14 hai lần được 14 : 2 = 7 .  
V + I I = 5 + 2 = 7 .  
Như vậy, giảm kết quả của phép tính X X I V − X I I + I I hai lần thì được kết quả của phép tính V + I I .  
**Đáp án:**  
Kết quả của phép tính X V I I − X + I I là I X .  
Giảm kết quả của phép tính X X I V − X I I + I I hai lần thì được kết quả của phép tính V + I I .

Câu **16**: [VD]

Bạn hãy điền số thích hợp vào ô trống.  
Cho 5 que diêm và dùng cả 5 que diêm có thể xếp được bao nhiêu số La Mã không vượt quá 30 ?  
Trả lời: [[6]] số La Mã.

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Một số chữ số La Mã thường dùng là:  
I : một V : năm X : mười  
  
Liệt kê các số La Mã không vượt quá X X X là:  
A number with numbers on it

Description automatically generated with medium confidence  
Với cả 5 que diêm có thể xếp được các số La Mã không vượt quá 30 là: V I I I ; X I I I ; X I V ; X V I ; X I X ; X X I . .  
Vậy có thể xếp được 6 số.  
**Đáp án:**  
6

Câu **17**: [VD]

Bạn hãy sắp xếp kết quả các phép tính sau theo thứ tự giảm dần (sắp xếp thứ tự từ trên xuống dưới).

I V − I I + V I I I

X X + I I I − X I V

X I + V I − X

X + V I I − X I I I

V I I + I − V

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Một số chữ số La Mã thường dùng là:  
I : một V : năm X : mười  
  
Ta có:  
V I I + I − V = 7 + 1 − 5 = 3 ;  
X I + V I − X = 11 + 6 − 10 = 7 ;  
I V − I I + V I I I = 4 − 2 + 8 = 10 ;  
X + V I I − X I I I = 10 + 7 − 13 = 4 ;  
X X + I I I − X I V = 20 + 3 − 14 = 9.  
Vì 10 > 9 > 7 > 4 > 3 nên thứ tự giảm dần của các số đã cho là:  
I V − I I + V I I I ; X X + I I I − X I V ; X I + V I − X ; X + V I I − X I I I ; V I I + I − V .  
**Đáp án:**  
I V − I I + V I I I ;  
X X + I I I − X I V ;  
X I + V I − X ;  
X + V I I − X I I I ;  
V I I + I − V .

Câu **18**: [VD]

Bạn hãy chọn đáp án đúng.  
Thầy giáo đưa cho lớp ba que diêm và yêu cầu học sinh dùng cả ba que diêm đó để xếp thành các số La Mã. Hỏi có thể xếp được thành bao nhiêu số La Mã nhỏ hơn 25 ?  
Chú ý không bẻ các que diêm.  
A row of matches with a red head

Description automatically generated

A. 3 số B. 4 số

C. 5 số

D. 6 số

Lời giải:

**Bước 1:**

**Lý thuyết:**  
Một số chữ số La Mã thường dùng là:  
I : một V : năm X : mười  
  
Ta có:  
Ghép ba que diêm ta được các số La Mã nhỏ hơn 25 là: I I I ; I V ; V I ; I X ; X I .  
Vậy có 5 số La Mã tạo được.  
**Đáp án:**  
5 số